

Khóa ZOOM N1 Dũng Mori

# Từ vựng

## Test Động từ 1.11



*Delivering A Life-changing Education*



# ① 家賃の支払いが（ ）。

todokooru: tri tre

1. 滞る

yawaragu tha long, diu di

2. 和らぐ

tan chay

3. とろける

nghi ngoi thu gian

4. くつろぐ



② 夜を（ ）試験勉強をしている。

koriru: tinh ngo

1. 懲りる

2. くつろぎ

biet dieu, biet cu xu

3. わきまえ

tessuru xuyen suot

④ 徹して



③ 姉は何とか母を（ ）、私への  
説教を止めさせた。

doi dai, tiep don

1. もてなし

tsugunau boi thuong

2. 償い

do danh, lam nguoi gian

3. もたれ

④ なだめ



④ 母に（ ）、新作のゲームを  
買ってもらった。

yudaneru giao pho, uy thac

1. 委ね

nung niu, voio vinh

② ねだり

yurusu tha thu cho phep

3. 許す

boi thuong

4. つぐない





⑤ 私の息子は誰にでもすぐ（ ）。

natsuru than thiet,

1. 懐く

togeru dat duoc

2. 遂げる

sadameru xac dinh, dinh san

3. 定める

minasu xem nhu la, coi nhu la

4. 見なす





## ⑥ その問題は意外と（ ）。

sadameru duoc xac dinh, duoc dinh san

1. 定まる

khoe khoang

3. 見せびらかす

ngai ngan

2. はばかり

tegozuru kho khan

④ 手こずる



# ⑦ 親友より先に昇進して、ちょっと気が ( )。

dinh lay, bam lay

1. しがみつく

can dut, khien trach

② とがめる

kamu can

3. 噛む

kieu cang, kieu ngao

4. いばる







## ⑧ 誰にも（ ）自由に生きる。

sadamaru duoc xac dinh, duoc dinh san

1. 定まらず

oshimu buon, tiec

2. 惜しまず

tsutsushimu than trong

3. 慎まず

ngai ngan

④. はばかりず



# ⑨ 善悪を（ ）行動する。

M, ci, tháo, ni

1. ほぐす

hodoku coi ra, thao ra

2. 解いて

cham nhau, hieu nhau

3. 触れ合って

biet dieu, biet cu xu

④ わきまえて



⑩ 街路樹は台風の強風で激しく

( ) いる。

yusaburu rung, lac

fueru run ray

① 揺さぶられて

2. 震えて

yawaragu tha long, diu di

3. 和らいで

4. いたわられて





①① 植物に肥料を（ ）。

1. きる

2. 植える

③ 3. 施す

4. こなす



⑫ 精一杯の謝罪をされても、この罪を  
（ ）とは思わない。

tsugunau boi thuong

①. 償える

ayamaru xin loi

3. 謝る

natsuku than thiet, bam theo

2. 懐く

semeru trach moc

4. 責める



# ⑬ 若い芸術家の早すぎる死を（ ）。

natsuku than thiet, bam theo

1. 懐く

nokosu chua lai

2. 残す

oshimu buon, tiec

⑬ 3. 惜しむ

kuiru hoi tiec

4. 悔いる



# ⑭ 悲惨な最期を（ ）。

kakageru treo len

1. 掲げる

3. 送る

togeru dat duoc

② 遂げる

tao ra

4. なす



# ⑮ 言葉で人の心を（ ）。

ayatsuru: thanh thao, kheo leo

①. 操る

giem pha, noi xau

②. けなす

hakaru co thu, len ke hoach

③. 図る

④. 所有する





①⑥ トラック運転手のストのため、物流が  
( ) いる。

tazusawaru lien quan den

1. 携わって

tomaru luu lai, dong lai

2. 留まって

todokooru tri tre, tac

③ 滞って

simeru buoc chat

4. 締めて



# ⑪ 新車を（ ）。

1. 自信がある

bieu dien

3. かなでる

khoe khoang

② 見せびらかす

bam theo

4. 付きまとう





## ⑱ 水中での作業には危険が（ ）。

minuku nhin thau

1. 見抜く

hodokosu viet them, bo thi

2. 施す

bam theo, rinh rap

⑬ 3. 付きまとう

nhin lam, danh gia qua cao

4. 見損なう



# ①⑨ すれ違った際に好きな人と手が

( )。

dem lai, mang den

1. もたらす

song lai, hoi sinh

2. よみがえる

fureau cham nhau, hieu nhau

③ 触れ合う

haku len ke hoach, co thu

4. 図る



## ②〇 志を（ ）。

togeru dat duoc

1. 遂げる

kanau hien thuc hoa, hoan thanh tam nguyen

2. 叶う

kiku co tac dung

3. 果てる

4. 効く

